| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN YÊN LẠC**<br>**TỈNH VĨNH PHÚC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc** |

Số: 08/2023/HNGĐ - ST
Ngày 28 tháng 02 năm 2023
"V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn "

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Hoàng Văn Khảm và ông Bùi Văn Tám.

***Thư ký phiên tòa***: Bà Cao Thị Hải Yến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà***: Bà Vũ Thị Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2022/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022, về việc: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Chị Trần Thị H, sinh năm 1991; nơi thường trú: Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Ông Lưu Quang V, sinh năm 1997; địa chỉ: Tổ dân phố 12 N, phường M 1, quận N, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H: Luật sư Lưu Thị Kiều T - Công ty Luật TNHH Hà Trọng Đ và cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

*Bị đơn*: Anh Trần Văn A, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ông Trần Văn N, sinh năm 1956 và bà Trần Thị K, sinh năm 1957; nơi ĐKHKTT: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: Xóm 6, ấp An Bình, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà K: Anh Trần Văn A, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Có mặt chị H, Luật sư T và anh A; vắng mặt anh V)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 6 năm 2022 và đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung, Luật sư Lưu Thị Kiều T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H, chị Trần Thị H là nguyên đơn và anh Lưu Quang V là người đại diện theo ủy quyền của chị H thống nhất trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:*

Chị Trần Thị H và anh Trần Văn A kết hôn với nhau vào năm 2010. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng giữa chị H và anh A thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên tháng 10 năm 2020, chị H và anh A đã giải quyết ly hôn. Tại bản án dân sự số: 96/2021/HNGĐ – ST ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đã quyết định, cho chị H và anh A được ly hôn nhau. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai chưa giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị H và anh A không tự thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân nên chị H khởi kiện, đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của chị H và anh A theo quy định của pháp luật.

- Chị H xác định.

+ Về tài sản riêng: Trước khi kết hôn, chị H và anh A không ai có tài sản gì.

+ Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị H và anh A đã tạo lập được một số tài sản chung như sau:

1/ Quyền sử dụng thửa đất số 922, tờ bản đồ số 51, diện tích 141m$^2$ tọa lạc tại Tổ dân phố ML, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 08XXX do Sở tài nguyên & môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/6/2019 đứng tên anh Trần Văn A và Trần Thị H (gọi tắt là thửa đất 922).

2/ 01xe ô tô biển kiểm soát 88A – 28.*** đứng tên anh Trần Văn A.

Tại đơn khởi kiện, chị H đề nghị Tòa án chia toàn bộ khối tài sản chung ở trên cho chị H và anh A theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H tự nguyện xin rút yêu cầu chia chiếc xe ô tô biển kiểm soát 88A – 28.***. Do hiện tại, anh A đang là người trực tiếp sử dụng thửa đất 922 nên chị H xin được nhận giá trị tài sản bằng tiền và tự nguyện giao đất cho anh A tiếp tục sử dụng.

Về nguồn gốc thửa đất 922: Chị H xác định là đất do chị H và anh A nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn M với giá 960.000.0000đ (Chín trăm sáu mươi triệu đồng). Trong số tiền mua đất ở trên, chị H và anh A có 510.000.000đ (Năm trăm mười triệu đồng), ông N và

bà K là bố mẹ anh A tặng cho vợ chồng chị H 450.000.000đ (Bốn trăm lăm mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa chị H khẳng định, số tiền ông N, bà K đưa cho vợ chồng chị mua thửa đất 922 là tiền ông bà tặng cho cả hai vợ chồng không phải là tiền ông bà góp vốn cùng vợ chồng chị để mua đất như lời khai của anh A đã trình bày tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy, chị không đồng ý chia thửa đất 922 cho ông N bà K. Chị đồng ý thanh toán công sức đóng góp cho ông N bà K 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng trong trường hợp chị H được chia ½ thửa đất 922. Về tài liệu chứng cứ để chứng minh, số tiền bố mẹ anh A tặng cho vợ chồng anh chị mua đất thì chị không có.

Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa, chị H đề nghị Tòa án chia đôi số tiền 8.800.000đ (Tám triệu, tám trăm nghìn đồng) chi phí thẩm định, định giá tài sản và lệ phí đo đạc kiểm tra hiện trạng đất cho chị và anh A mỗi người phải chịu một nửa.

*Bị đơn là anh Trần Văn A trình bày như sau:*

Về thời gian đăng ký kết hôn, thời gian ly hôn của anh và chị H, nguồn gốc thửa đất 922, anh A xác định đúng như lời trình bày trên của chị H.

Tại phiên tòa, anh A xác định: Số tiền mua thửa đất 922, vợ chồng anh có 510.000.000đ, còn bố mẹ anh đưa cho anh 450.000.000đ. Nguồn gốc số tiền bố mẹ anh đưa cho anh đi mua đất là tiền của ông bà bán thửa đất tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai mà có. Mục đích ông bà đưa tiền cho anh đi mua đất là vì, thời điểm vợ chồng anh mua đất, vợ chồng anh vẫn đang ở chung cùng với ông bà nên khi ông bà đưa tiền cho anh mua đất, ông bà và vợ chồng anh đã thống nhất với nhau là cùng góp tiền để mua đất đầu tư nếu sau này ra Bắc sinh sống thì cùng nhau sử dụng. Do là người thân trong gia đình nên bố mẹ anh với vợ chồng anh chỉ thống nhất với nhau bằng miệng không lập văn bản nên anh không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh.

Chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung đối với thửa đất 922 theo quy định pháp luật, chị H xin được lấy bằng tiền, anh đồng ý.

Về chi phí tố tụng: Chị H đề nghị Tòa án chia đôi số tiền chi phí tố tụng cho chị H và anh A, mỗi người phải chịu một nửa. Anh A đồng ý.

*Anh A là người đại diện theo ủy quyền của ông N bà K là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày.*

Về nguồn gốc hình thành lên thửa đất 922, số tiền ông N, bà K đưa cho vợ chồng anh mua đất, anh vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên. Anh đề nghị Tòa án, khi chia thửa đất 922 yêu cầu xem xét đến công sức đóng góp của ông N bà K đối với thửa đất 922 để buộc chị H và anh phải thanh toán giá trị công sức của ông N bà K đã đóng góp vào thửa đất 922 bằng tiền.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật như sau:

- Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán; Thư ký Toà án và Hội đồng xét xử đã làm đầy đủ và tuân theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn; Luật sư bảo vệ quyền lợi, hợp pháp của nguyên đơn; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử nên đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 33; 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; các điều 147, 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của chị Trần Thị H.

Chia cho anh A được quyền sử dụng 84,6m$^2$ đất, chia cho chị H được quyền sử dụng 56,4m$^2$ đất.

Giao cho anh A được quyền tiếp tục sử dụng thửa đất số 922, tờ bản đồ số 51, diện tích 141m$^2$ tọa lạc tại Tổ dân phố ML, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có sơ đồ kèm theo).

Anh A có nghĩa vụ phải thanh toán bằng tiền giá trị chênh lệch tài sản cho chị H 676.800.000đ (Sáu trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm nghìn đồng).

- Căn cứ vào Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của chị H về việc yêu cầu Tòa án chia chiếc xe ô tô biển kiểm soát 88A – 28.***.

Chị Trần Thị H có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu rút trên của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của chị H và anh A về việc, mỗi người phải chịu 4.400.000đ (Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng xem xét thẩm định, định giá tài sản và lệ phí đo đạc kiểm tra hiện trạng đất. Xác nhận chị H đã nộp đủ, chị H được hoàn trả số tiền chênh lệch tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp. Anh A có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H 4.400.000đ (Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng.

Về án phí: Chị H và anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Chị Trần Thị H là nguyên đơn, yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân sau khi ly hôn đối với bị đơn là anh Trần Văn A. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh A đều thừa nhận, anh chị kết hôn với nhau vào năm 2010 đến tháng 10 năm 2020, chị H và anh A đã giải quyết ly hôn. Tại bản án số 96/2021/HNGĐ – ST ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đã quyết định cho chị H và anh A được ly hôn với nhau. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức của chị H và anh A, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai chưa giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị H và anh A không tự thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung của vợ chồng nên chị H khởi kiện. Đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của chị H và anh A tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của chị H thì thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, chị H đã có đơn tự nguyện xin rút yêu cầu chia chiếc xe ô tô biển kiểm soát 88A – 28.***. Xét thấy, việc chị H có đơn xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của mình ở trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của chị H về việc đề nghị Tòa án chia chiếc xe ô tô biển kiểm soát 88A – 28.***. Chị H có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu xin rút ở trên theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào kết quả thu thập các tài liệu chứng cứ của Tòa án thể hiện trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định.

Thửa đất 922 có nguồn gốc là đất do chị H và anh A nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ vợ chồng bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn M với giá 960.000.0000đ (Chín trăm sáu mươi triệu đồng). Số tiền dùng để mua

đất ở trên, chị H và anh A có 510.000.000đ, ông N và bà K là bố mẹ đẻ của anh A có 450.000.000đ. Chị H cho rằng số tiền ông N bà K giao cho vợ chồng chị mua đất là tiền ông N, bà K tặng cho cả hai vợ chồng nhưng anh A không thừa nhận. Anh A cho rằng, số tiền bố mẹ anh giao cho anh đi mua đất là tiền bố mẹ anh góp vốn cùng với vợ chồng anh mục đích là để mua đất đầu tư, sau này ra Bắc thì cùng nhau sử dụng với lý do, thời điểm anh chị mua thửa đất 922, vợ chồng anh chị vẫn đang ở chung cùng với bố mẹ anh. Điều này chị H không thừa nhận.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H và anh A không ai có tài liệu gì để chứng minh, số tiền ông N bà K giao cho vợ chồng anh chị đi mua thửa đất 922 là tiền ông N và bà K tặng cho vợ chồng hay tiền ông N và bà K góp vốn đầu tư cùng vợ chồng chị H, anh A. Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 988233 do Sở tài nguyên & môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/6/2019 thì người được cấp quyền sử dụng thửa đất 922 là anh A và chị H. Bản thân ông N bà K cũng không đưa ra được căn cứ gì để chứng minh, số tiền ông bà giao cho vợ chồng anh A mua đất mục đích là gì. Khi vợ chồng anh A được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông bà không có ý kiến phản đối gì. Như vậy có thể coi là ông bà đã đồng ý để vợ chồng anh A xác lập quyền sử dụng thửa đất 922 là tài sản chung của mình, người được hưởng quyền tài sản chung này chỉ có anh A và chị H. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định, thửa đất số 922 là tài sản chung của chị H và anh A tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Số tiền ông N và bà K giao cho vợ chồng anh A chị H đi mua đất không đủ cơ sở để xác định nó là tiền ông bà góp vốn hay tiền ông bà tặng cho vợ chồng anh A vì vậy, nó sẽ được xem xét tính vào phần công sức đóng góp của anh A để chia. Điều này đồng nghĩa với việc, không chấp nhận yêu cầu của anh A đề nghị tính công sức của ông Khanh bà Vân đối với thửa đất 922.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi nhưng phải xét đến các yếu tố đóng góp công sức của từng người để xác định tỷ lệ tài sản mà vợ chồng được chia. Thửa đất 922 có giá là 960.000.000đ, ông N bà K có 450.000.000đ, vợ chồng chị H và anh A có 510.000.000đ. Số tiền ông N bà K đưa cho vợ chồng anh A mua đất chiếm tỷ lệ gần một nửa giá trị cả thửa đất nên phần công sức của anh A đóng góp vào thửa đất 922 sẽ được tính nhiều hơn so với chị H là phù hợp. Vì vậy, phần tài sản chung của anh A tại thửa đất 922 sẽ được chia nhiều hơn so với chị H.

Thửa đất 922 có diện tích 141$m^2$, trong đó 50$m^2$ đất ở và 91$m^2$ đất trồng cây lâu năm. Do vậy, chia cho chị H được hưởng 55$m^2$ đất và chia cho anh A được hưởng 86$m^2$ đất trong tổng số diện tích 141$m^2$ của thửa đất 922.

Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản ngày 02/11/2022, xác định, giá trị thửa đất 922 có giá chung là 12.000.000đ/1m$^2$ (Mười hai triệu đồng) không phân biệt đất ở và đất trồng cây lâu năm. Giá trị tình thành tiền là 141m$^2$ x 12.000.000đ/1m$^2$ = 1.692.000.000đ (Một tỷ, sáu trăm chín mươi hai triệu đồng).

Chị H được chia 55m$^2$ nên giá trị tài sản chị H được hưởng tại thửa đất 922 bằng tiền là 660.000.000đ (Sáu trăm, sáu mươi triệu đồng).

Anh A được chia 86m$^2$ nên giá trị tài sản anh A được hưởng tại thửa đất 922 bằng tiền là 1.032.000.000đ (Một tỷ, không trăm ba mươi hai triệu đồng).

Do chị H yêu cầu xin được nhận giá trị tài sản bằng tiền nên cần giao cho anh A tiếp tục được quyền sử dụng thửa đất số 922, tờ bản đồ số 51, diện tích 141m$^2$ tọa lạc tại Tổ dân phố ML, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có sơ đồ kèm theo).

Anh A có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho chị H số tiền 660.000.000đ (Sáu trăm, sáu mươi triệu đồng).

Anh A có quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 922 theo quy định của Luật đất đai.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh A phải thi hành án cho chị H; nếu anh A chậm thi hành án đối với số tiền phải thi hành án thì hàng tháng, anh A còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

[3]. Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa, chị H đề nghị chia đôi chi phí tố tụng cho chị và anh A mỗi người phải chịu một nửa. Anh A đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án, chị H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 8.800.000đ (Tám triệu, tám trăm nghìn đồng).

Căn cứ vào các điều 157,158,165 và Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa chị H và anh A thống nhất mỗi người phải chịu 4.400.000đ (Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng về việc xem xét thẩm định, định giá tài sản và lệ phí đo đạc kiểm tra hiện trạng đất. Xét thấy, việc thống nhất thỏa thuận của chị H và anh A ở trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận. Xác nhận chị H đã nộp đủ, chị H được hoàn trả 4.400.000đ (Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) tiền chênh lệch tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp. Anh A có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H 4.400.000đ (Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền được hưởng là 660.000.000đ theo công thức tính (20.000.000đ + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 400.000.000đ) = 30.400.000đ (Ba mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng) nhưng được trừ 8.000.000đ (Tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp. Chị H tiếp tục phải nộp thêm 22.400.000đ (Hai mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền được hưởng là 1.032.000.000đ theo công thức tính (36.000.000đ + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000đ) = 42.960.000đ (Bốn mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Vì vậy, quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên./.*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 33, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; các điều 147, 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Trần Thị H về việc, chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất số 922, tờ bản đồ số 51, diện tích 141m$^2$ tọa lạc tại tổ dân phố ML, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (gọi tắt là thửa đất 922).

1/ Xác định thửa đất số 922, tờ bản đồ số 51, diện tích 141m$^2$ tọa lạc tại tổ dân phố ML, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 988233 do Sở tài nguyên & môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/6/2019 đứng tên anh Trần Văn A và Trần Thị H là tài sản chung của chị H và anh A tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Chia cho chị Trần Thị H được hưởng 55m$^2$ đất, chia cho anh Trần Văn Thành được hưởng 86m$^2$ đất nằm trong tổng diện tích 141m$^2$ tại thửa đất số 922.

Giao cho anh A được quyền tiếp tục sử dụng thửa đất số 922, (có sơ đồ kèm theo). Vị trí đất, anh A được quyền sử dụng xác định bởi các chỉ giới: A, B, C, D, A cụ thể như sau:

- Cạnh A, B có chiều dài 6,0m;
- Cạnh B, C có chiều dài 23,91m;
- Cạnh C, D có chiều dài 6,12m;
- Cạnh D, A có chiều dài 23,82m;

Anh Trần Văn A có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị H số tiền 660.000.000đ (Sáu trăm, sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh A phải thi hành án cho chị H; nếu anh A chậm thi hành án đối với số tiền phải thi hành án thì hàng tháng, anh A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Anh A có quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 922 theo quy định của Luật đất đai.

2/ Căn cứ vào Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của chị H về việc yêu cầu Tòa án chia chiếc xe ô tô biển kiểm soát 88A – 28.***.

Chị Trần Thị H có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu rút trên của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3/ Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của chị H và anh A về việc, mỗi người phải chịu 4.400.000đ (Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng xem xét thẩm định, định giá tài sản và lệ phí đo đạc kiểm tra hiện trạng đất. Xác nhận chị H đã nộp đủ, chị H được hoàn trả số tiền chênh lệch tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp. Anh A có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H 4.400.000đ (Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải chịu 30.400.000đ (Ba mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001314 ngày 22/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Chị H còn phải tiếp tục nộp thêm 22.400.000đ (Hai mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Văn A phải chịu 42.960.000đ (Bốn mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì chỉ có quyền kháng cáo phần nội dung của bản án có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THA.DS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Y.
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Bích Hạnh**